

15

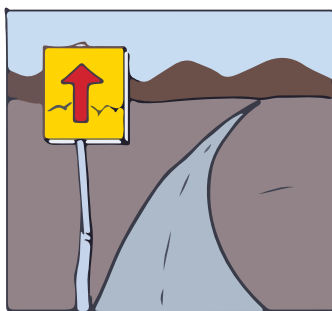
第十五课：这个地方真美！

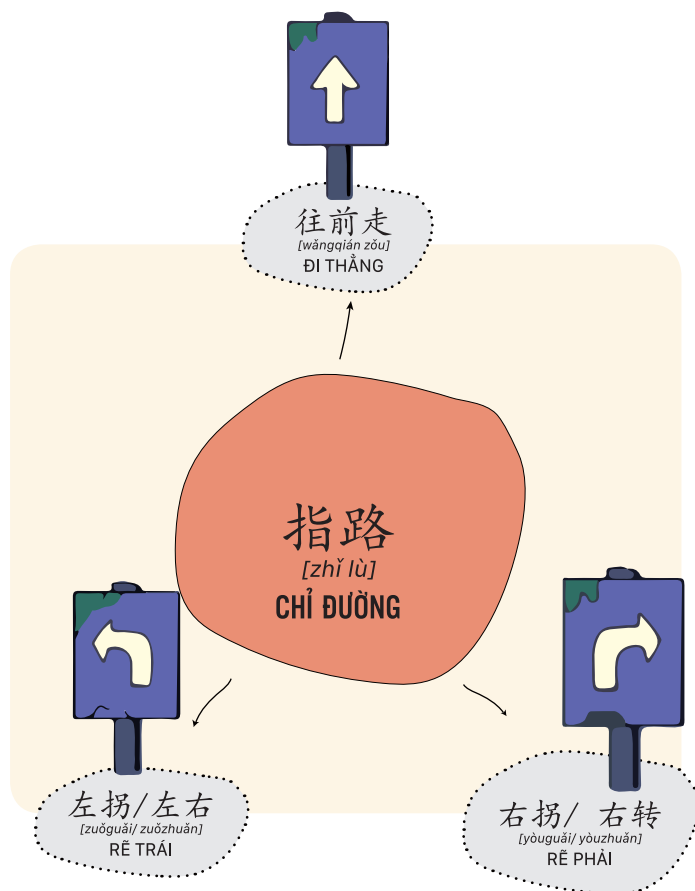
NƠI NÀY THẬT ĐẸP!

1

Tìm hỏi đường 问路

东边 [dōngbian] PHÍA ĐÔNG	旁边 [pángbiān] BÊN CẠNH	后面 [hòumiàn] PHÍA SAU
西边 [xībian] PHÍA TÂY	方向 [fāngxiàng] PHƯƠNG HƯỚNG	前面 [qiánmiàn] PHÍA TRƯỚC
南边 [nánbian] PHÍA NAM		对面 [duìmiàn] ĐỐI DIỆN
北边 [běibian] PHÍA BẮC	右面 [yòumiàn] BÊN PHẢI	左面 [zuǒmiàn] BÊN TRÁI





Nhớ từ qua câu

- ① 老板的办公室在前面，走出楼梯然后往左
转就到。

[Lǎobǎn de bàngōngshì zài qiánmian, zǒuchū lóutī ránhòu wǎng zuǒ zhuǎn jiù dào.]

Tôi rất sợ đi máy bay vì thế trước giờ đều đi du lịch bằng tàu hỏa.

- ② 你迷路了，超市在火车站的旁边。

[Nǐ mílù le, chāoshì zài huǒchē zhàn de pángbiān.]

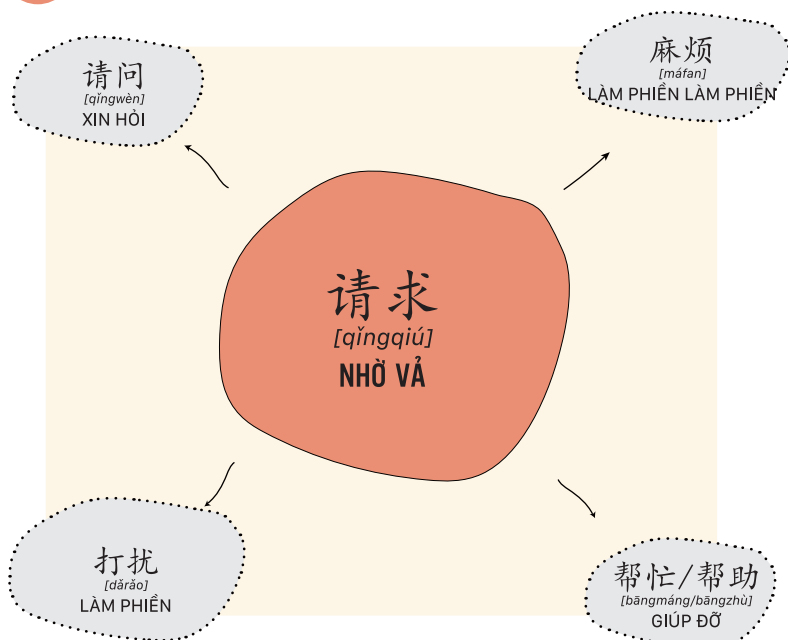
Cậu lạc đường rồi, siêu thị nằm ở bên cạnh ga tàu cơ.

Từ vựng bổ sung

1	丁字路	(名)	[dīngzìlù]	ngã ba
2	十字路口	(名)	[shízì lùkǒu]	ngã tư
3	车站	(名)	[chēzhàn]	bến xe
4	城市中心	(名)	[chéngshì zhōngxīn]	trung tâm thành phố
5	迷路	(动)	[mílù]	lạc đường
6	离	(介)	[lí]	cách, khoảng cách
7	米	(名)	[mǐ]	mét
8	公里	(名)	[gōnglǐ]	kilomét

2

Nhờ vả 请求



Nhớ từ qua câu

- ① 打扰一下，你可以给我拍一张照片吗？

[Dǎrǎo yíxià, nǐ kěyǐ gěi wǒ pāi yí zhāng zhàopiàn ma?]

Làm phiền một chút, bạn có thể chụp cho tôi một bức ảnh không?

- ② 请问这儿是什么地方

[Qǐngwèn zhèr shì shénme dìfāng?]

Xin hỏi đây là đâu?

- ③ 对不起，你能不能帮我一个忙，我在找王老师的办公室。

[Duìbùqǐ, nǐ néng bù néng bāng wǒ yí gè máng, wǒ zài zhǎo Wáng lǎoshī de bàngōngshì.]

Xin lỗi, bạn có thể giúp tôi được không, tôi đang tìm văn phòng của thầy Vương.

Từ vựng bổ sung

1	拍照	(动)	[pāizhào]	chụp ảnh
2	不客气		bù kèqì	không cần khách sáo

3

Mua quà lưu niệm 买纪念品

 红色 [hóngsè] MÀU ĐỎ	 黑色 [hēisè] MÀU ĐEN	 灰色 [huīsè] MÀU XÀM
 白色 [báisè] MÀU TRẮNG	颜色 [yánsè] MÀU SẮC	 紫色 [zǐsè] MÀU TÍM
 粉红色 [fěnhóngsè] MÀU HỒNG PHẤN		 绿色 [lǜsè] MÀU XANH LÁ
 黄色 [huángsè] MÀU VÀNG		 橙色 [chéngsè] MÀU CAM
		 蓝色 [lánsè] MÀU XANH LAM

Nhớ từ qua câu

① 你喜欢粉红色还是蓝色的衬衫?

[Nǐ xǐhuan fěnhóngsè háishì lánsè de chènshān?]

Bạn thích chiếc áo sơ mi màu hồng hay màu xanh lam?

② 这件白色的毛衣跟那件黄色的便宜一点儿。

[Zhè jiàn báisè de máoyī gēn nà jiàn huángsè de piányi yidiǎnr.]

Cái áo len màu trắng này rẻ hơn cái áo len màu vàng kia một chút.

Từ vựng bổ sung

1	浅色	名	[qiǎnsè]	màu nhạt
2	深色	名	[shēnsè]	màu đậm

大 [dà] TO	形状, 尺寸 [xíngzhuàng], [chǐcùn] HÌNH DÁNG, KÍCH THƯỚC	矮 [ǎi] THẤP
小 [xiǎo] BÉ		高 [gāo] CAO
长 [cháng] DÀI		圆 [yuán] TRÒN
短 [duǎn] NGẮN		正方 [zhèngfāng] VUÔNG
	紧身 [jǐnshēn] CHẶT	

Nhớ từ qua câu

- ① 这件牛仔裤太短了, 我要退货好吗?

[Zhè jiàn niúzáikù tài duǎn le, wǒ yào tuìhuò hǎo ma?]

Chiếc quần jean này ngắn quá, tôi muốn đổi trả lại được không?

- ② 小孩子长得太快, 旧衣服都紧身了!

[Xiǎo hái zi zhǎng dé tài kuài, jiù yīfú dōu jǐnshēn le!]

Đứa trẻ lớn nhanh quá, quần áo cũ đều chật hết cả rồi!

- ③ 这件大衣对我的个子有点大。

[Zhè jiàn dàyī duì wǒ de gèzi yǒudiǎn dà.]

Chiếc áo khoác này hơi to so với thân hình tôi.



LUYỆN TẬP



1 Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống

- | | |
|------------|----|
| 1. 一直.... | 拐 |
| 2. 往左.... | 十字 |
| 3.一下 | 打扰 |
| 4. 火车的.... | 走 |
| 5.路口 | 旁边 |

2 Gọi tên các màu sắc sau:



3 Tìm từ trái nghĩa của các từ sau:

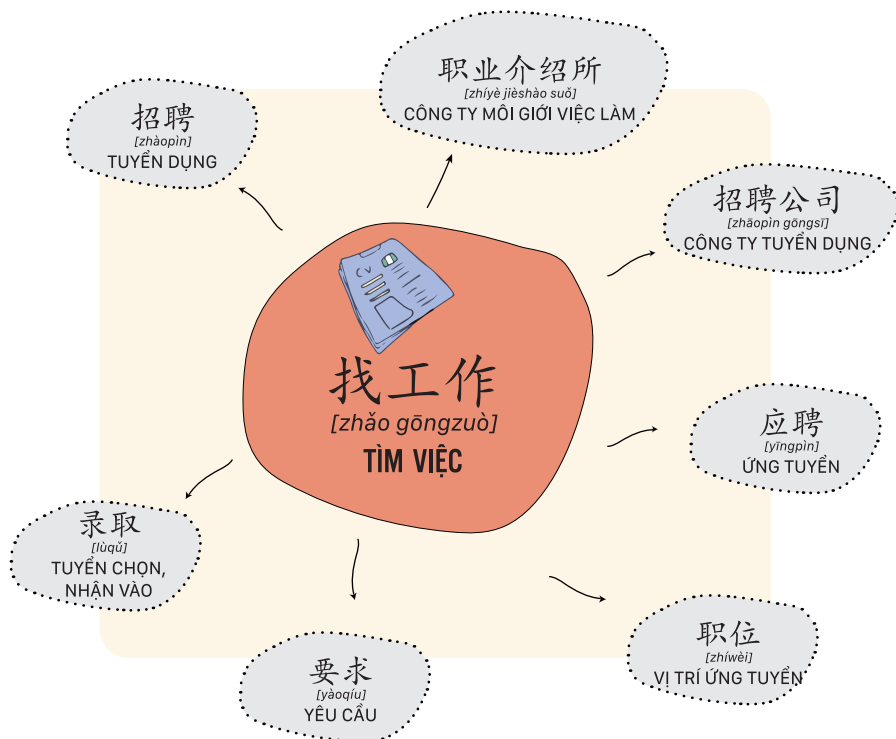
- 高
- 短
- 小

16

第十六课：去工作吧！

ĐI LÀM THÔI!

1

Tìm việc 找工作

Nhớ từ qua câu

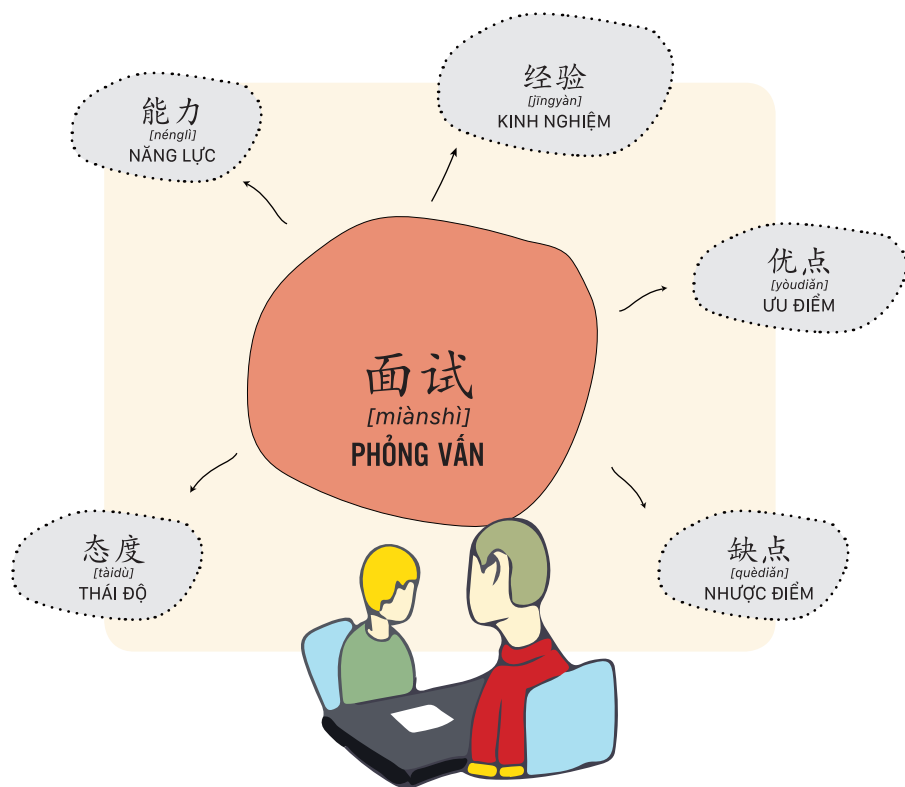
- ① 我失业以后就跟**职业介绍所**联系。
 [Wǒ shīyè yǐhòu jiù gēn zhíyè jièshào suǒ liánxì.]
 Sau khi thất nghiệp tôi liền liên hệ ngay với công ty môi giới việc làm.
- ② 招聘公司的**要求**很高，也许我不会被**录取**。
 [Zhāopìn gōngsī de yāoqiú hěn gāo, yěxǔ wǒ bù huì bèi lǔqǔ.]
 Yêu cầu của công ty tuyển dụng rất cao, có lẽ mình sẽ không được nhận vào.

Từ vựng bổ sung

1	失业	(动)	[shīyè]	thất nghiệp
2	招聘广告	(名)	[zhāopìn guǎnggào]	quảng cáo tuyển dụng

2 Phỏng vấn 面试

出生日期 [chūshēng rìqī] NGÀY SINH	工作经验 [gōngzuò jīngyàn] KINH NGHIỆM LÀM VIỆC	专门技术/ 特长 [zhuānmén jìshù/ tècháng] SỞ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN
身份证号码 [shēnfèn zhèng hàomǎ] SỐ CMTND	个人专场 [gèrén zhuānchǎng] SỞ TRƯỞNG CÁ NHÂN	健康状况 [jiànkāng zhuàngkuàng] TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE
现住地址 [xiànzù dìzhǐ] ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ	个人简历 [gèrén jiǎnlì] SƠ YẾU LÍ LỊCH	婚姻状况 [hūnyīn zhuàngkuàng] TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
出生地址 [chūshēng dìzhǐ] NƠI SINH		电脑操作 [diànnǎo cáozuò] TRÌNH ĐỘ TIN HỌC
电话号码 [diànhuà hàomǎ] ĐIỆN THOẠI LIÊN LẠC		外文程度 [wàiwén chéngdù] TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ



Nhớ từ qua câu

① 你的个人简历准备好了吗？

[Nǐ de gèrén jiǎnlì ma zhǔnbèi hǎole ma?]

Bạn đã chuẩn bị tốt hồ sơ xin việc chưa?

② 我刚刚毕业所以我的最大缺点是缺乏经验。

[Wǒ gānggāng bìyè suǒyǐ wǒ de zuìdà quēdiǎn shì quēfá jīngyàn.]

Tôi vừa mới tốt nghiệp vì thế nhược điểm lớn nhất của tôi là thiếu kinh nghiệm.

③ 在您公司工作我可以发挥自己的能力。

[Zài nín gōngsī gōngzuò wǒ kěyǐ fāhuī zìjǐ de nénglì.]

Tôi có thể phát huy năng lực bản thân khi làm việc tại công ti anh/chị.

Từ vựng bổ sung

1	发挥	(动)	[fāhuī]	phát huy
2	紧张	(形)	[jǐnzhāng]	căng thẳng
3	平静	(形)	[píngjìng]	bình tĩnh
4	自信	(形)	[zìxìn]	tự tin
5	负责	(动)	[fùzé]	phụ trách
6	积极	(形)	[jījī]	tích cực
7	创新	(形)	[chuàngxīn]	sáng tạo
8	劳动合同	(名)	[láodòng hétóng]	hợp đồng lao động chính thức
9	试用期	(名)	[shìyòngqī]	thời gian thử việc
10	选择	(动)	[xuǎnzé]	lựa chọn

个人简历表

姓名	陈丽媛	性别	女	身份证号	123456789	PIC-TURE
体重	45kg	年龄	25	婚姻状况	未婚	
出生日子	21/12/1994	出生地点	北京	毕业时间	2017年	
学历	本科	学制	4年制	专业	英文系	
毕业学校	河内大学					
现住地址	河内城市，青春郡					
手机号码	321654987		邮箱	liyuan@gmail.com		
爱好	游泳、看书、旅游					

证书	- IELTS: 7.5 - ...
优点	创新、自信、积极
学习及实践经验 ...	

Phiên âm chữ Hán	5
Bảng viết tắt từ loại	8
Số đếm, số thứ tự trong tiếng Trung	9
Bài 1: Xin chào các bạn!	11
第一课: 你们好!	
1. Chào hỏi 打招呼	11
2. Giới thiệu bản thân 自我介绍	14
3. Quốc gia thành phố 国家, 城市	15
Bài 2: Đến dự sinh nhật mình nhé!	19
第二课: 你来参加我的生日宴会吧!	
1. Lời mời 邀请	19
2. Thời gian 时间	22
3. Quà tặng 礼物	25
Bài 3: Sinh nhật vui vẻ! 30	
第三课: 生日快乐!	
1. Tặng quà, chúc mừng 送礼物, 祝福	30
2. Cảm ơn 谢谢	32
3. Bữa tiệc sinh nhật 生日聚会	34
Bài 4: Mình thích bóng đá.	37
第四课: 我喜欢足球。	
1. Mua vé 买票	37
2. Sở thích 爱好	39
3. Cỗ vũ cuộc thi 鼓舞	42
Bài 5: Mau đi ăn thôi!	46
第五课: 快去吃饭吧!	
1. Ăn uống 食物和饮料	46
2. Gọi món và thanh toán 点菜和买单	53
3. Phương tiện đi lại (đường bộ) 陆上交通工具	57
Bài 6: Tiếng Anh không khó.	60
第六课: 英语不难。	
1. Sách báo 书籍	60
2. Học tập 学习	62
3. Ngôn ngữ 语言	66
Bài 7: Mình muốn làm phiên dịch.	70
第七课: 我想当翻译。	
1. Nghề nghiệp 职业	70
2. Khoá học 课程	72
3. Dự định 打算	74
Bài 8: Mẹ bị ốm rồi.	78
第八课: 妈妈生病了。	
1. Hỏi thăm sức khoẻ 问好	78
2. Bệnh tật 疾病	80

mục lục

Bài 9: Mình rất nhớ nhà!	87
第九课：我很想家！	
1. Thành viên trong gia đình 家庭成员	87
2. Nhớ nhà 想家	89
3. Hỏi han và phương thức liên lạc 问好和联系方式	91
4. An ủi 安慰	93
Bài 10: Lên đường bình an!	96
第十课：祝你一路平安！	
1. Kỳ nghỉ và ngày lễ 假期和节日	96
2. Chia tay tại sân bay 在机场告别	99
Bài 11: Lâu rồi không gặp!	104
第十一课：好久不见！	
1. Hội ngộ , gặp mặt 见面	104
2. Hỏi thăm cuộc sống 生活问候	105
3. Tình yêu 爱情	107
Bài 12: Chúc mừng năm mới!	112
第十二课：新年快乐！	
1. Ngày Tết và lời chúc Tết 新年贺词	112
2. Hoạt động ngày Tết 节日活动	115
Bài 13: Đi mua sắm nhé!	118
第十三课：去买东西吧！	
1. Mùa, thời tiết 季节，天气	118
2. Đi shopping 去购物	122
3. Sở thích mua sắm 购物爱好	125
Bài 14: Mùa hè tới rồi!	129
第十四课：夏天来了！	
1. Địa điểm và thời gian du lịch 旅游的地点和时间	129
2. Phương tiện đi du lịch 旅游交通工具	131
3. Khách sạn 旅馆	132
Bài 15: Nơi này thật đẹp	134
第十五课：这个地方真美！	
1. Tìm hỏi đường 问路	134
2. Nhờ vả 请求	137
3. Mua quà lưu niệm 买纪念礼物	138
Bài 16: Đi làm thôi!	141
第十六课：去工作吧！	
1. Tìm việc 找工作	141
2. Phỏng vấn 面试	142
3. Mong muốn về công việc 对于工作的预期	145